

Thông tin chung

Năm Năm 2011
Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG
Địa chỉ 14 Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP. HCM
Báo cáo Báo cáo tài chính
Niên độ 06 tháng đầu năm 2011
Tổng Giám Đốc Lê Văn Bảy
Kế Toán Trưởng Nguyễn Nhật Trinh
Người lập biểu
Tel
Fax
Mail
Ngày lập BCTC TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kiểm soát số liệu



Báo cáo Tài chính đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG

*Báo cáo Tài chính đã được soát xét
06 tháng đầu năm 2011*

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG

Báo cáo tài chính

14 Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP. HCM

06 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301971894, đăng ký lần đầu, ngày 21/04/2000 (Số ĐKKD gốc: 4102000824, số ĐKKD: 4103007768), MSDN 0301971894, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14/09/2009, đăng ký lại lần thứ 1 ngày 10/09/2009.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng dân dụng – công nghiệp – thủy lợi. Sửa chữa nhà và trang trí nội thất. Xây dựng, sửa chữa cầu đường. Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng – giao thông vận tải. Thi công hệ thống cấp – thoát nước, xử lý nước sạch và nước thải (không xử lý tại trụ sở).

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2011 là **18.000.000.000 VND (Mười tám tỷ đồng)**.

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ
Ông Lê Văn Bảy	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Tam Long	Ủy viên
Ông Phùng Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Kiệt	Ủy viên
Bà Mai Thị Hồng Thu	Ủy viên

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ
Bà Lê Thị Ngọc Tánh	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Anh	Thành viên
Ông Phan Quốc Bảo	Thành viên

Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ
Ông Lê Văn Bảy	Giám đốc
Ông Trần Tươi	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty
Bà Nguyễn Nhật Trinh

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoa sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Xây dựng Huy Thắng** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty.

TP. HCM, ngày tháng năm 2011

TM. Hội đồng Quản trị

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Lê Văn Bảy

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011
của CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG

Kính gửi: Các Cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/06/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 24.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các quy định của các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ này không có những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; Và do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, Chúng tôi không thấy có sự kiện nào để Chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kiểm toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận kết luận nêu trên, Chúng tôi muốn người đọc báo cáo hiểu rõ về số liệu so sánh 06 tháng đầu năm 2010 được trình bày ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu do Công ty cung cấp, Chúng tôi không soát xét số liệu này.

TP. HCM, ngày tháng năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		82,474,656,345	69,967,208,998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	11,310,522,527	12,036,487,280
1. Tiền	111		11,310,522,527	12,036,487,280
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	3,000,000,000	3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,000,000,000	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	5,510,990,456	2,131,432,883
1. Phải thu khách hàng	131		2,945,779,353	996,782,204
2. Trả trước cho người bán	132		2,565,211,103	1,134,650,679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	61,052,707,768	51,042,579,383
1. Hàng tồn kho	141		61,052,707,768	51,042,579,383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,600,435,594	1,756,709,452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		386,285,594	41,577,452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.05	1,214,150,000	1,715,132,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11,145,628,254	11,661,169,583
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,879,080,271	10,096,358,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	2,441,162,306	2,658,440,304
- Nguyên giá	222		6,009,515,432	6,009,515,432
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,568,353,126)	(3,351,075,128)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	7,437,917,965	7,437,917,965
- Nguyên giá	228		7,437,917,965	7,437,917,965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.08	1,266,547,983	1,564,811,314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,260,962,983	1,556,609,914
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		5,585,000	8,201,400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		93,620,284,599	81,628,378,581

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		74,121,544,874	60,135,240,150
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.09	74,121,544,874	60,135,240,150
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		23,295,051,534	14,443,260,567
2. Phải trả người bán	312		4,478,076,321	6,941,674,460
3. Người mua trả tiền trước	313		43,771,820,712	36,586,549,149
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,286,974,951	2,164,944,300
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5,171,682	14,362,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		284,449,674	(15,550,326)
II. Nợ dài hạn	330	VI.10	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		19,498,739,725	21,493,138,431
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.11	19,498,739,725	21,493,138,431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,760,919	67,760,919
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		150,000,000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,280,978,806	3,425,377,512
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		93,620,284,599	81,628,378,581

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Nhật Trinh

Lê Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.12	18,529,036,541	21,411,291,348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.13	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.14	18,529,036,541	21,411,291,348
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	13,224,223,592	15,802,241,717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,304,812,949	5,609,049,631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	328,418,500	9,390,147
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	1,636,075,386	336,699,141
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,636,075,386	336,699,141
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,856,354,337	3,276,731,637
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		140,801,726	2,005,009,000
12. Chi phí khác	32	VI.18	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		140,801,726	2,005,009,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	35,200,432	501,252,250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		105,601,294	1,503,756,750
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		59	835

TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Nhật Trinh

Lê Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		25,651,574,798	38,057,433,500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(29,239,421,259)	(24,592,703,721)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,842,491,000)	(6,368,859,800)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,636,075,386)	(336,699,141)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(283,750,513)	(47,436,026)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		779,356,400	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(535,367,260)	(5,408,362,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,106,174,220)	1,303,372,588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(27,909,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		328,418,500	9,390,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		328,418,500	(18,518,944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,968,933,386	7,300,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,117,142,419)	(5,990,933,334)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,800,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,051,790,967	1,309,066,666
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(725,964,753)	2,593,920,310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,036,487,280	7,407,533,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,310,522,527	10,001,453,571

TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Nhật Trinh

Lê Văn Bảy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

06 tháng đầu năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301971894, đăng ký lần đầu, ngày 21/04/2000 (Số ĐKKD gốc: 4102000824, số ĐKKD: 4103007768), MSDN 0301971894, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14/09/2009, đăng ký lại lần thứ 1 ngày 10/09/2009.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng dân dụng – công nghiệp – thủy lợi. Sửa chữa nhà và trang trí nội thất. Xây dựng, sửa chữa cầu đường. San lấp vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng – giao thông vận tải. Thi công hệ thống cấp – thoát nước, xử lý nước sạch và nước thải (không xử lý tại trụ sở).

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Các báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

06 tháng đầu năm 2011

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<u>Tại ngày</u> <u>30/06/2011</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2011</u>
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	10,875,964,079	12,026,471,522
- Tiền VND	10,875,964,079	12,026,471,522
1.2-Tiền gửi ngân hàng	434,558,448	10,015,758
- Tiền gửi VND	434,558,448	10,015,758
<i>Ngân hàng No&PTNT Long An</i>	<i>1,381,590</i>	<i>1,397,590</i>
<i>Ngân hàng No&PTNT Tân Phú</i>	<i>1,577,741</i>	<i>3,664,141</i>
<i>Ngân hàng No&PTNT Tân Bình</i>	<i>1,208,041</i>	<i>1,208,041</i>
<i>Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>430,391,076</i>	<i>3,745,986</i>
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>11,310,522,527</u>	<u>12,036,487,280</u>
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	<u>Tại ngày</u> <u>30/06/2011</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2011</u>
Cho Bà Nguyễn Thị Hiền vay (*)	3,000,000,000	3,000,000,000
(*) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Hiền ngày 03/01/2011, thời hạn vay 12 tháng với số tiền vay 3.000.000.000 đồng.		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
	<u>Tại ngày</u> <u>30/06/2011</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2011</u>
3.1-Phải thu khách hàng	2,945,779,353	996,782,204
- Trường Thủ Thừa	33,360,189	-
- UBND Quận 6	12,138,613	12,138,613
- Ban QLDAXD - Nhà văn hóa Đức Hòa	1,915,636,960	-
- Ban QLDAXD CTVH Long An - Khu DT LS CM Long An	984,643,591	984,643,591
3.2-Trả trước cho người bán	2,565,211,103	1,134,650,679
3.5-Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	<u>5,510,990,456</u>	<u>2,131,432,883</u>
4. HÀNG TỒN KHO		
	<u>Tại ngày</u> <u>30/06/2011</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2011</u>
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	61,052,707,768	51,042,579,383
- Nguyên liệu, vật liệu	3,780,453,498	2,094,417,133
- Chi phí SX, KD DD	57,272,254,270	48,948,162,250
<i>CT KDTLS Long An-Bình Thành Đức Huệ</i>	<i>3,112,956,514</i>	<i>2,306,639,214</i>
<i>CT Khu công viên tương đài Long An</i>	<i>5,533,423,653</i>	<i>5,502,204,123</i>
<i>CT Trường THPT Tân An</i>	<i>3,177,101,867</i>	<i>3,255,720,997</i>
<i>CT Kè Sông Bảo Định</i>	<i>918,445,362</i>	<i>918,410,232</i>
<i>CT Khu di tích lịch sử Vàm Nhặt Tảo</i>	<i>1,029,267,311</i>	<i>1,077,033,248</i>
<i>CT Trường Mộc Hóa</i>	<i>6,625,796,064</i>	<i>11,498,094,385</i>
<i>CT Trường THPT Đức Hòa</i>	<i>3,381,138,669</i>	<i>52,103,464</i>
<i>CT Trường Dạy Nghề Đức Hòa</i>	<i>11,796,256,733</i>	<i>9,156,978,394</i>
<i>CT Bệnh viện Hậu Nghĩa</i>	<i>20,705,346,803</i>	<i>12,183,341,637</i>

CT Nhà văn hóa Đức Hòa	-	2,997,636,556
CT Trường Trần Phú	968,543,219	-
CT Bệnh viện Tân Hưng	23,978,073	-

4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

61,052,707,768	51,042,579,383
-----------------------	-----------------------

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
5.1- Tạm ứng	1,214,150,000	1,715,132,000
- Hồ Ngọc Anh	621,500,000	621,500,000
- Phan Quốc Bảo	205,000,000	205,000,000
- Hồ Văn Khanh	186,500,000	186,500,000
- Anh Nghiêm	-	137,449,000
- Trần Thị Bích Lan	115,150,000	115,150,000
- Anh Sơn	-	99,418,000
- Thái Bình	86,000,000	86,000,000
- Anh Cường	-	77,339,000
- Anh Dũng	-	55,133,000
- Đối tượng khác	-	131,643,000
5.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1,214,150,000	1,715,132,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

06 tháng đầu năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	1,562,082,035	2,198,888,885	2,029,025,713	219,518,799	6,009,515,432
2 Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/06/2011	1,562,082,035	2,198,888,885	2,029,025,713	219,518,799	6,009,515,432
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	32,543,376	1,788,511,357	1,339,001,597	191,018,798	3,351,075,128
2 Tăng trong kỳ	39,052,050	60,582,832	112,893,114	4,750,002	217,277,998
- Khấu hao trong kỳ	39,052,050	60,582,832	112,893,114	4,750,002	217,277,998
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/06/2011	71,595,426	1,849,094,189	1,451,894,711	195,768,800	3,568,353,126
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2011	1,529,538,659	410,377,528	690,024,117	28,500,001	2,658,440,304
2 Tại ngày 30/06/2011	1,490,486,609	349,794,696	577,131,003	23,749,999	2,441,162,306

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

1,490,486,609

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

1,688,812,879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

06 tháng đầu năm 2011

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phảm mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	-	-	-
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2011	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965
2. Tại ngày 30/06/2011	7,437,917,965	-	7,437,917,965

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay 7,437,917,965

08. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
8.1- Chi phí trả trước dài hạn	1,260,962,983	1,556,609,914
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1,260,962,983	1,556,609,914
8.3- Tài sản dài hạn khác	5,585,000	8,201,400
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	5,585,000	8,201,400
Cộng tài sản dài hạn khác	1,266,547,983	1,564,811,314

09. NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
9.1-Vay và nợ ngắn hạn	23,295,051,534	14,443,260,567
Vay ngắn hạn	23,295,051,534	14,443,260,567
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (*)	23,295,051,534	14,443,260,567

(*) Hợp đồng vay số 0145/HĐTD/PN/PGBLA/10 ngày 15/09/2010, hạn mức 20 tỷ đồng được điều chỉnh lên 30 tỷ đồng theo Phụ lục số 02 ngày 15/04/2011, thời hạn vay 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn chấm dứt ngày 15/09/2011. Tài sản thế chấp gồm:

- Đất ở và nhà 14 A Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. HCM (Trị giá tài sản thế chấp: 4.001.060.000 đồng) là tài sản của Công ty Cổ phần Xây dựng Huy Thắng.
- Tài sản của bà Trần Thị Bích Sơn là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của bà Trần Thị Bích Sơn tại địa chỉ số 14 Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP. HCM.
- Tài sản của bà Nguyễn Thị Hiền là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. HCM (Trị giá tài sản thế chấp: 1.990.170.000 đồng).
- Tài sản của bà Nguyễn Thị Hiền gồm: đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 293/26A Bàu Cát, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. HCM; Và đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 108/4/16A Trần Mai Ninh, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. HCM.

5. Tài sản của ông Lê Văn Bảy và bà Trần Thị Bích Sơn: 1.345.000 cổ phiếu Công ty cổ phần Xây dựng Huy Thắng (mã cổ phiếu HTB) do ông Lê Văn Bảy đứng tên chủ sở hữu.

6. Quyền đòi nợ thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Xây dựng Huy Thắng trị giá tài sản này là 15.432.087.800 đồng

9.2- Phải trả người bán	4,478,076,321	6,941,674,460
9.3- Người mua trả trước	43,771,820,712	36,586,549,149
Trường Dạy Nghề Đức Hòa	10,861,782,800	9,033,956,000
Bệnh viện Hậu Nghĩa	20,397,449,000	11,297,449,000
Trường THPT Đức Hòa	4,800,000,000	2,000,000,000
Ban QLDAXDCTVH - Trưng Đài	2,451,000,000	2,451,000,000
Trường Mộc Hóa	610,789,733	6,052,089,543
Trường Tân An	2,778,799,179	1,886,552,179
Nhà văn hóa Đức Hòa	-	3,865,502,427
Trường Trần Phú	1,863,000,000	-
Khác	9,000,000	-
9.4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,286,974,951	2,164,944,300
- Thuế giá trị gia tăng	1,413,921,975	1,043,341,243
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	873,052,976	1,121,603,057
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
9.9- Các khoản phải trả khác	5,171,682	14,362,000
9.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	284,449,674	(15,550,326)
Cộng nợ ngắn hạn	74,121,544,874	60,135,240,150

10. NỢ DÀI HẠN

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
06 tháng đầu năm 2011

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2010	18,000,000,000	-	67,760,919	-	1,478,736,389
Lãi/lỗ sau thuế năm 2010	-	-	-	-	3,066,643,123
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,080,000,000)
Trích các quỹ	-	-	-	-	(40,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2,000)
Số dư tại ngày 31/12/2010 (Số dư tại ngày 01/01/2011)	18,000,000,000	-	67,760,919	-	3,425,377,512
Lãi/lỗ sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	105,601,294
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,800,000,000)
Trích các quỹ	-	-	-	150,000,000	(450,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	18,000,000,000	-	67,760,919	150,000,000	1,280,978,806

(*) Ghi chú:

Lợi nhuận năm còn lại tại ngày 30/06/2011 là 1.280.978.806 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

06 tháng đầu năm 2011

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	18,000,000,000	18,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,800,000,000	1,080,000,000

c) Cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,800,000	1,800,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,800,000	1,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,800,000	1,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,800,000	1,800,000

Ghi chú

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	1,800,000	1,800,000
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,800,000	1,800,000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	67,760,919	67,760,919
- Quỹ dự phòng tài chính	150,000,000	-

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

06 tháng đầu năm 2011

	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	18,529,036,541	21,411,291,348
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,529,036,541	21,411,291,348
13. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	18,529,036,541	21,411,291,348
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,529,036,541	21,411,291,348
15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	13,224,223,592	15,802,241,717
Cộng giá vốn hàng bán	13,224,223,592	15,802,241,717
16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	28,418,500	9,390,147
Lãi tiền cho vay	300,000,000	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	328,418,500	9,390,147
17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	1,636,075,386	336,699,141
Cộng chi phí tài chính	1,636,075,386	336,699,141
18. CHI PHÍ KHÁC	-	-
19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	35,200,432	501,252,250
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	35,200,432	501,252,250
20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,057,491,179	6,320,896,000
- Chi phí nhân công	4,489,159,304	5,056,717,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ, Phân bổ CC, DC	1,350,245,052	1,516,557,935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,661,111,711	2,908,070,782
- Chi phí bằng tiền khác	666,216,346	-
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	13,224,223,592	15,802,241,717
21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Chi tiêu	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010

- Tổng lợi nhuận trước thuế	140,801,726	2,005,009,000
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	140,801,726	2,005,009,000
- Thuế TNDN (25%)	35,200,432	501,252,250
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
+ Thuế TNDN phải nộp	35,200,432	501,252,250
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	105,601,294	1,503,756,750

22. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam (AASCS) kiểm toán.

TP.HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Nhật Trinh

Lê Văn Bảy